

Số: 624/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 31 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Hải Lăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hải Lăng tại Tờ trình số: 05/TTr-UBND ngày 12/01/2017 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 424/TTr-STNMT Ngày 27 tháng 3 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Hải Lăng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Nội dung kế hoạch sử dụng đất.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		42.479,68	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	35.302,32	83,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.357,41	17,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7.092,33	16,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.885,71	9,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	520,66	1,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.543,65	17,76
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	15.321,30	36,07
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	587,64	1,37
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	85,96	0,20

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.747,59	13,53
2.1	Đất quốc phòng	CQP	60,07	0,14
2.2	Đất an ninh	CAN	2,41	0,01
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,29	0,09
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	69,87	0,16
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	113,20	0,27
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.218,37	5,23
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,65	
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,78	0,03
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	736,28	1,73
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	52,84	0,12
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,30	0,04
2.12	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,17	
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	36,99	0,09
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.036,63	2,44
2.15	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,13	
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,83	0,03
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,49	0,02
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	124,90	0,29
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	820,33	1,93
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	387,45	0,91
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,62	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.429,77	3,37

(chi tiết phân bố đến từng xã theo phụ lục đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	256,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	20,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	61,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	94,09
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	69,78
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,50

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,83
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,40
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,44
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,51
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,08
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,25

(chi tiết phân bố đến từng xã theo phụ lục đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	256,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	23,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	20,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	61,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	94,09
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	69,78
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,50
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		60,67
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	13,81
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,00
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	9,00
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	35,03
2.5	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,83

(chi tiết phân bố đến từng xã theo phụ lục đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	76,64
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	67,20
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,66
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,78
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	81,33
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54,61
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,29
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,00
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,15
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	5,78
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,35

(chi tiết phân bổ đến từng xã theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của quyết định này, UBND huyện Hải Lăng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Ban, ngành có liên quan, Chủ tịch UBND huyện Hải Lăng, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa quyết định này lên trang thông tin điện tử tỉnh Quảng Trị./.

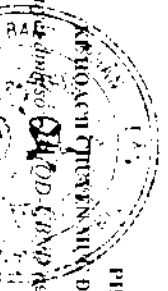
Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Trung tâm tin học tỉnh;;
- Lưu VT, TN.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng



Đơn vị: triệu ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính xã																			
				Huyện Hương Sơn	Nhị Khê	Nhị Lương	Nhị Xuân	Nhị Thủy	Nhị Tiến	Nhị Hòa	Nhị Bình	Nhị Bình	Nhị Bình	Nhị Bình	Nhị Bình	Nhị Bình	Nhị Bình	Nhị Bình	Nhị Bình	Nhị Bình	Nhị Bình	Nhị Bình	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP-PNN	286,77	6,04	60,19	4,35	7,32	16,96	10,28	8,60	5,27	10,65	28,67	6,26	3,96	2,27	1,92	2,80	3,90	10,07	9,57	8,59	56,60
1.1	Đất rừng rậm	ELA-PNN	23,62	-	-	1,78	0,11	2,13	2,06	2,60	6,40	1,79	2,39	1,72	0,20	2,01	0,90	1,09	1,07	0,70	2,67	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyển trong địa phương</i>	LUC-PNN	20,88	-	-	1,23	0,11	2,13	1,20	2,60	6,40	1,79	1,14	1,71	0,20	1,94	0,90	1,09	1,07	0,70	2,67	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK-PNN	61,44	2,64	8,45	1,85	4,58	6,26	1,88	4,46	2,68	2,00	7,13	3,42	0,22	0,26	-	0,99	1,69	5,32	4,04	3,77	0,10
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN-PNN	5,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	0,59	-	-	1,90	1,80	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH-PNN	94,09	-	14,80	0,42	1,30	-	6,64	1,54	-	-	-	0,60	-	-	-	-	-	0,90	-	-	49,34
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDP-PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSP-PNN	69,78	3,40	10,94	0,30	1,33	2,28	-	-	1,40	5,36	-	0,52	3,50	-	-	-	1,14	3,15	0,51	2,79	7,16
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTP-PNN	2,50	-	-	-	-	0,29	-	-	0,79	0,49	-	-	-	-	0,12	0,13	-	-	0,45	0,23	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		60,67	-	-	-	-	6,80	0,17	9,90	2,30	3,60	0,40	13,24	5,62	-	-	0,33	-	0,83	0,03	0,15	20,82
2.1	Đất rừng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	ELA-CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm nông nghiệp	ELA-LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất rừng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	ELA-NTP	13,81	-	-	-	-	5,00	-	-	1,30	2,15	-	5,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm nuôi	ELA-NLF	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất rừng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK-NTP	1,60	-	-	-	-	1,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất rừng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm nuôi	HNK-LNF	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH-NKNA	9,90	-	-	-	-	-	-	9,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RHD-NKNA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSP-NKNA	35,03	-	-	-	-	-	-	-	1,08	1,45	-	12,80	-	-	-	-	-	-	-	-	19,78
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKD-OK1	1,83	-	-	-	-	-	0,17	-	-	-	-	0,40	0,44	0,26	-	-	-	0,11	-	0,03	0,24

*Chú thích: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm nuôi và đất rừng nông nghiệp khác.
 - (K) là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.*

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số **04/QĐ-UBND** ngày 31 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Ha

STT	Dự án	Diện tích	Địa điểm
A	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT NĂM 2016 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2017	366,37	
1	Thao trường bán biển thôn Mỹ Thủy	5,70	Xã Hải An
2	Khu tái định cư xã Hải Khê và đường vào Khu tái định cư (giai đoạn 1)	69,40	Xã Hải Khê, xã Hải Dương
3	Khu tái định cư xã Hải An và đường giao thông dọc khu kinh tế (giai đoạn 1)	40,00	Xã Hải An
4	Khu dịch vụ - du lịch biển xã Hải Khê	53,80	Xã Hải Khê
5	Đường Ngô Quyền, Cầu Quy Thiện và đoạn đường còn lại tuyến đường Xuân - Quy - Vĩnh	12,60	Xã Hải Quy, Hải Xuân, Hải Vĩnh, Hải Thiện, Thị Trấn
6	Mạch 2 đường dây 220 Kv Đông Hà-Huế	0,64	Hải Lâm, Hải Thọ, Hải Trường, Hải Sơn, Hải Chánh
7	Tuyến tránh Quốc lộ 1 đoạn qua thị xã Quảng Trị	9,00	Hải Phú, Hải Quy, Hải Thượng
8	Khu vực xây dựng trang trại chăn nuôi Thiện Tây	2,80	Xã Hải Thiện
9	XD trang trại thôn Thi Ông, Lam Thủy	14,00	Xã Hải Vĩnh
10	XD trang trại	0,36	Xã Hải Phú
11	XD trang trại khu chăn nuôi tập trung thôn Trung An	10,00	Xã Hải Khê
12	XD trang trại khu chăn nuôi tập trung thôn Thâm Khê	10,00	Xã Hải Khê
13	XD trang trại Thôn 1 xã Hải Thọ	2,70	Xã Hải Thọ
14	XD trang trại trên cát giáp trang trại Đặng Bá Thanh	10,00	Xã Hải Thiện
15	Nuôi cá nước ngọt dọc phía tây kênh Nam Thạch Hãn	5,66	Xã Hải Ba
16	Nuôi cá nước ngọt	1,00	Xã Hải Quy
17	Nuôi cá nước ngọt tại xã Hải Lâm	2,70	Xã Hải Lâm
18	Nuôi cá nước ngọt	0,70	Xã Hải Quế
19	Đất rừng sản xuất	67,20	Xã Hải Lâm
20	Cột Anten phủ sóng biển đảo tại Hải An	0,39	Xã Hải An
21	XD Chợ Cổ Lũy	0,50	Xã Hải Ba
22	XD chợ mới tại thôn Kim Long	1,00	Xã Hải Quế
23	XD Chợ Hải Tân	0,39	Xã Hải Tân
24	XD trường mầm non xã Hải Quy	0,23	Xã Hải Quy
25	XD trường Mầm Non Cổ Lũy	0,55	Xã Hải Ba

26	Mở rộng Trường Trung học phổ thông Trần Thị Tâm	0,50	Xã Hải Quế
27	Mở rộng trường THCS xã Hải Quy	0,16	Xã Hải Quy
28	Mở rộng THCS Hải Hòa (sân TDTT)	0,15	Xã Hải Hòa
29	Nâng cấp mở rộng đường Hai Bà Trưng	0,92	TT Hải Lăng
30	XD bãi rác thôn Thuận Đức	0,64	Xã Hải Vĩnh
31	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 3	0,18	Xã Hải Thiện
32	Chuyển mục đích sang đất sinh hoạt cộng đồng khóm 5	0,08	TT Hải Lăng
33	XD sân thể thao thôn Lam Thủy	0,20	Xã Hải Vĩnh
34	XD sân thể thao thôn Thi Ông	0,20	Xã Hải Vĩnh
35	Bia tường niêm vụ thăm sát	0,30	Xã Hải Khê
36	XD trạm y tế xã Hải Quy	0,06	Xã Hải Quy
37	Trạm y tế xã Hải Dương	0,27	Xã Hải Dương
38	XD trạm y tế xã Hải Chánh	0,19	Xã Hải Chánh
39	XD trạm y tế Thị Trấn	0,16	TT Hải Lăng
40	Trạm Y tế xã Hải Lâm	0,74	Xã Hải Lâm
41	Nhà máy SX Cầu kiện bê tông Mỹ Thủy	2,00	Xã Hải An
42	Nhà máy chế biến và sản xuất lâm sản	2,00	Xã Hải Chánh
43	Xây dựng điểm dịch vụ Hải Xuân	0,95	Xã Hải Xuân
44	Xây dựng điểm dịch vụ Hải Quy	0,30	Xã Hải Quy
45	Làng nghề du lịch Kim Long	2,50	Xã Hải Quế
46	Cây xăng dầu xã Hải Dương (chuyển sang TMD)	0,15	Xã Hải Dương
47	Chuyển mục đích sang đất TMD tại thôn Lam Thủy, Thi Ông	0,40	Xã Hải Vĩnh
48	Chuyển mục đích sang đất TMD	0,05	Xã Hải Xuân
49	Đội quản lý thị trường huyện	0,15	TT Hải Lăng
50	Mở rộng Nhà máy chế biến và SX gỗ (Cụm công nghiệp Hải Thượng)	0,59	Xã Hải Thượng
51	Nhà máy sơ chế và chế biến thực phẩm từ gạo (Cụm công nghiệp Diên Sanh)	1,40	Xã Hải Thọ
52	Đấu giá QSD đất, chuyển mục đích sang đất ODT	2,50	TT Hải Lăng
53	Đấu giá QSD đất khu đô thị phía nam đường 3/2.	1,20	TT Hải Lăng
54	Di dân vùng cát thôn Diên Khánh	0,65	Xã Hải Dương
55	Chuyển mục đích, đấu giá QSD đất ở nông thôn	0,77	Xã Hải Dương
56	Chuyển mục đích, đấu giá QSD đất ở nông thôn	0,36	Xã Hải Khê
57	Chuyển mục đích, đấu giá QSD đất ở nông thôn	1,28	Xã Hải Lâm
58	Chuyển mục đích, đấu giá QSD đất ở nông thôn	1,18	Xã Hải Xuân
59	Chuyển mục đích, đấu giá QSD đất ở nông thôn	0,71	Xã Hải Tân
60	Chuyển mục đích, đấu giá QSD đất ở nông thôn	1,09	Xã Hải Hòa

61	Chuyển mục đích, đầu giá QSD đất ở nông thôn	3,26	Xã Hải Thượng
62	Chuyển mục đích, đầu giá QSD đất ở nông thôn	1,28	Xã Hải Thành
63	Chuyển mục đích sang đất ONT	1,50	Xã Hải Thiện
64	Chuyển mục đích, đầu giá QSD đất ở nông thôn	0,94	Xã Hải Trường
65	Chuyển mục đích, đầu giá QSD đất ở nông thôn	1,21	Xã Hải Quy
66	Chuyển mục đích, đầu giá QSD đất ở nông thôn	2,59	Xã Hải Vĩnh
67	Chuyển mục đích, đầu giá QSD đất ở nông thôn	1,76	Xã Hải Ba
68	Chuyển mục đích, đầu giá QSD đất ở nông thôn	0,36	Xã Hải Chánh
69	Chuyển mục đích, đầu giá QSD đất ở nông thôn, Xóm Đông, Xóm Hòa thôn 1	4,98	Xã Hải Thọ
70	Chuyển mục đích, đầu giá QSD đất ở nông thôn	1,24	Xã Hải Phú
71	Chuyển mục đích, đầu giá QSD đất ở nông thôn	0,95	Xã Hải Sơn
B	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN NĂM 2017	144,25	
1	Đường trung tâm dọc khu Kinh tế Đông Nam tỉnh Quảng Trị	28,05	Xã Hải An, Hải Khê, Hải Quế, Hải Dương
2	Cầu Hội Yên I, II (nằm trong dự án mở rộng đường tỉnh 582)	2,61	Xã Hải Quế
3	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2014-2020	0,11	Các xã
4	Tuyến đường dây 500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	1,72	Hải Lâm, Hải Thọ, Hải Trường, Hải Sơn, Hải Chánh
5	Chuyển mục đích sang BHK	0,79	Xã Hải Thượng
6	Nuôi cá nước ngọt	2,80	Xã Hải Lâm
7	Nuôi cá nước ngọt	1,30	Xã Hải Phú
8	Nuôi cá nước ngọt	5,27	Xã Hải Thượng
9	Nuôi cá nước ngọt tại thôn Vân Vân	5,00	Xã Hải Quy
10	Khu chăn nuôi tập trung (đất trang trại)	3,00	Xã Hải Phú
11	Xây dựng trang trại chăn nuôi tổng hợp	0,16	Xã Hải Thọ
12	Chuyển mục đích sang NKH	0,30	Xã Hải Thượng
13	Mở rộng trạm cảnh sát giao thông Hải Lăng	0,68	Xã Hải Trường
14	Hệ thống xử lý nước thải Cụm công nghiệp Diên Sanh	1,50	Xã Hải Thọ
15	Cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Hải Thượng	4,00	Xã Hải Thượng
16	Chuyển sang đất thương mại dịch vụ (Trụ sở Thanh Tra huyện cũ)	0,09	TT Hải Lăng
17	Điểm thương mại dịch vụ thôn Kim Giao	0,20	Xã Hải Dương
18	Điểm thương mại dịch vụ	0,50	Xã Hải Phú
19	Chuyển trụ sở UB cũ sang đất thương mại dịch vụ	0,10	Xã Hải Sơn
20	Điểm thương mại dịch vụ	0,09	Xã Hải Xuân
21	Điểm thương mại dịch vụ vùng bầu thuyền thôn Long Hưng	0,50	Xã Hải Phú
22	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Trung tâm DVDL sinh thái trà trà lộc)	1,00	Xã Hải Xuân
23	Đường nội thị khu đô thị Đông nam Thị trấn	0,25	TT Hải Lăng
24	Nâng cấp, mở rộng đường Bùi Dục Tài	0,50	TT Hải Lăng

25	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã	0.84	Xã Hải Quế
26	Xây dựng mới đường giao thông nông thôn Lam Thủy	0.32	Xã Hải Vĩnh
27	Xây dựng mới đường giao thông nông thôn	0.43	Xã Hải Vĩnh
28	Đường dân sinh Hải Quế - Hải Dương	0.20	Xã Hải Quế, Xã Hải Dương
29	Đường dân sinh ra vùng cát	8.70	Xã Hải Ba, Xã Hải Quế, Xã Hải Dương, Xã Hải Xuân, Xã Hải Quy, Xã Hải Vĩnh, Xã Hải Thọ, Xã Hải Thiện
30	Hệ thống thủy lợi vùng SX lúa tập trung chất lượng cao các xã phía Nam huyện Hải Lăng	7.80	Hải Dương, Hải Quế, Hải Thiện, Hải Thọ, Hải Trường, Hải Sơn, Hải Chánh, Hải Tân, Hải Hòa, Hải Thành
31	Kè chống xói lở khẩn cấp thượng lưu sông Thác Ma	18.60	Xã Hải Sơn, Hải Chánh
32	Mở rộng trường trung học cơ sở Hải Thọ (Sân TĐTT)	0.20	Xã Hải Thọ
33	Trường Mầm non xã Hải Xuân	0.17	Xã Hải Xuân
34	Mở rộng trường THCS Hải Dương	0.30	Xã Hải Dương
35	Mở rộng trạm Y tế xã Hải Trường	0.02	Xã Hải Trường
36	Xây dựng sân thể thao Phú Hải	1.00	Xã Hải Ba
37	Xây dựng sân thể thao xã Hải Hòa	0.12	Xã Hải Hòa
38	Sân thể thao thôn Quy Thiện xã Hải Quy	1.18	Xã Hải Quy
39	Sân thể thao thôn Trâm Lý xã Hải Quy	0.10	Xã Hải Quy
40	Mở rộng Sân thể thao trung tâm xã	0.78	Xã Hải Thiện
41	Sân văn hóa TĐTT thôn Văn Qũy	0.08	Xã Hải Tân
42	Nhà bia tưởng niệm Liệt Sĩ Trần Thị Tâm	0.20	Xã Hải Khê
43	Xây dựng chợ Hải Dương	0.76	Xã Hải Dương
44	Mở rộng Chợ Bến Đá	0.26	Xã Hải Trường
45	Xây dựng trạm điện vùng cát	0.10	Hải Quế, Hải Ba, Hải Quy, Hải Dương, Hải Thiện
46	Đường dây trung áp và TBA Phan Chu Trinh	0.09	TT Hải Lăng
47	Đường dây trung áp và TBA khóm 2	0.03	TT Hải Lăng
48	Đường dây trung áp và TBA Trung Chánh	0.24	Xã Hải Chánh
49	XD bãi rác 05 thôn: Phú Hải, Phương Lang, Ba Du, Cổ Lũy, Đa Nghi	1,00	Xã Hải Ba
50	Mở rộng Trụ sở UBND xã Hải Khê	0.02	Xã Hải Khê
51	Xây dựng trụ sở UBND xã Hải Sơn	1.00	Xã Hải Sơn
52	Mở rộng trụ sở UBND xã Hải Xuân	0.04	Xã Hải Xuân
53	Xây dựng nhà SHCD thôn Phú Hải	0.14	Xã Hải Ba

54	Xây dựng nhà SHCD thôn Đa Nghi	0,26	Xã Hải Ba
55	Xây dựng khu vui chơi giải trí	0,19	Xã Hải Chánh
56	Khu vui chơi giải trí trung tâm xã	0,35	Xã Hải Thọ
57	Chuyển mục đích sang NTĐ	0,20	Xã Hải Vĩnh
58	Chuyển mục đích, đấu giá QSD đất ở nông thôn	1,02	Xã Hải Ba
59	Chuyển mục đích, đấu giá QSD đất ở nông thôn	0,10	Xã Hải Chánh
60	Chuyển mục đích, đấu giá QSD đất ở nông thôn	1,56	Xã Hải Dương
61	Di dân vùng cát thôn Diên Khánh, Đông Dương, Xuân Viên	0,81	Xã Hải Dương
62	Chuyển mục đích, đấu giá QSD đất ở nông thôn	0,25	Xã Hải Khê
63	Chuyển mục đích, đấu giá QSD đất ở nông thôn	1,77	Xã Hải Lâm
64	Khu tái định cư cho các hộ Di dân bị ảnh hưởng tuyến tránh Quốc lộ 1A	0,40	Xã Hải Phú
65	Chuyển mục đích, đấu giá QSD đất ở nông thôn	0,63	Xã Hải Phú
66	Chuyển mục đích, đấu giá QSD đất ở nông thôn	0,30	Xã Hải Quế
67	Chuyển mục đích, đấu giá QSD đất ở nông thôn	1,20	Xã Hải Sơn
68	Chuyển mục đích, đấu giá QSD đất ở nông thôn	0,92	Xã Hải Tân
69	Chuyển mục đích, đấu giá QSD đất ở nông thôn	0,48	Xã Hải Thành
70	Quy hoạch khu dân cư xen ghép	1,20	Xã Hải Thiện
71	Mở rộng khu dân cư Vùng Chòi.	1,26	Xã Hải Thọ
72	Chuyển mục đích, đấu giá QSD đất ở nông thôn	0,90	Xã Hải Trường
73	Chuyển mục đích, đấu giá QSD đất ở nông thôn	1,00	Xã Hải Quy
74	Chuyển mục đích, đấu giá QSD đất ở nông thôn	0,14	Xã Hải Vĩnh
75	Chuyển mục đích, đấu giá QSD đất ở nông thôn	0,25	Xã Hải Xuân
76	Đấu giá các lô lẻ đường Trần Hưng Đạo, Ngô Quyền. Các lô lẻ trong khu dân cư	0,35	TT Hải Lăng
77	Chuyển mục đích sang đất ODT (Trụ sở trung tâm Dân số kế hoạch hoá huyện)	0,03	TT Hải Lăng
78	Khu đô thị hồ Đập Thanh	6,42	TT Hải Lăng
79	Khu đô thị đường Lê Thị Tuyết	4,02	TT Hải Lăng
80	Khu đô thị phía Đông đường Nguyễn Huệ	11,00	TT Hải Lăng
81	Khu đô thị Lương Đình Cù, Phan Châu Trinh	0,50	TT Hải Lăng
82	Nâng cấp, mở rộng đường Ngô Quyền (đoạn từ đường 3/2 đến đường tránh lũ cứu hộ cứu nạn)	1,50	TT Hải Lăng